

HỆ THỐNG BIỂU MẪU

Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Stt	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Cao Lãnh
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cao Lãnh
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Cao Lãnh
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Cao Lãnh
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Cao Lãnh
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 - 2030) huyện Cao Lãnh
8	Phụ lục 01	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cao Lãnh

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thanh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
-	Đất chợ	DCH	8,63	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	0,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,87	0,11	0,15		0,08		0,02	0,88	0,16			0,02		0,12	0,71			0,17	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32	0,83			0,22	0,28	0,16			0,22		0,03				0,32	0,03	0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.700,08		69,27	82,39	172,54	73,12	148,50	83,28	113,92	58,84	117,85	146,89	69,94	135,42	102,63	83,67	90,62	94,12	57,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,97	98,97																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	9,22	0,79	0,26	1,09	0,18	1,61	0,38	0,48	0,37	0,94	1,02	0,65	0,30	0,88	0,20	0,23	0,44	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21					0,15	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,27	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,80			0,28	0,78	1,28				0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.350,83	94,54	50,54	112,94	162,64	186,11	1.101,77	93,58	149,82	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	Đất chưa sử dụng	CSD																			

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC HUYỆN CAO LÃNH

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH		49.160,39	49.077,54	-82,84	99,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	39.959,46	40.448,84	489,38	101,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.092,00	28.965,88	-2.126,13	93,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>31.092,00</i>	<i>28.965,88</i>	<i>-2.126,13</i>	<i>93,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,00	330,33	278,33	635,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.267,00	7.989,14	1.722,14	127,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.624,00	1.489,34	-134,66	91,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,14	1.627,05	703,91	176,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,32	47,10	45,78	3.568,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.200,93	8.628,71	-572,22	93,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	838,68	837,59	-1,09	99,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		-150,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	146,00	89,41	-56,59	61,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,00	19,57	-86,43	18,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,00	50,53	7,53	117,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	4,86	-0,93	83,94
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.599,96	2.441,48	-158,48	93,90
-	Đất giao thông	DGT	1.126,64	1.158,55	31,91	102,83
-	Đất thủy lợi	DTL	1.034,59	1.020,37	-14,22	98,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,00	4,65	-10,35	31,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,00	11,19	-2,81	79,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,00	66,16	-33,84	66,16
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00	3,85	-22,15	14,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,89	5,60	-0,29	95,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,32		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	68,00	67,28	-0,72	98,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,00	22,22	-15,78	58,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,00	20,15	-1,85	91,59

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100%
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,95	14,11	-18,84	42,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	86,61	37,40	-49,21	43,18
-	Đất chợ	DCH	28,96	8,63	-20,33	29,80
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	2,87	-2,41	54,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,83	2,32	-1,51	60,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.699,61	1.700,08	0,46	100,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,00	98,97	-38,03	72,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	19,37	-3,63	84,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	3,27	-4,73	40,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	5,27	-0,93	84,94
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.426,41	3.350,83	-75,58	97,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,23	1,36	0,13	110,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích quy hoạch (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,27	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,80			0,28	0,78	1,28			0,07	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.327,01	94,54	50,54	105,02	162,64	186,11	1.094,27	93,58	141,42	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86						0,17							0,33				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																			
II	KHU CHỨC NĂNG																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	884,78	884,78																	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	24.972,21		7,59	5.464,18	12,43	705,89		3.140,49	28,12	1.029,65	143,43	1.686,78		1.631,20	2.010,83	3.729,76	946,41	2.918,62	1.516,84
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.329,34							1.329,34											
6	Khu du lịch	KDL	1.469,33	10,00					20,00	1.439,33											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.178,14		413,82	150,00	500,00	115,34			52,37		515,00	75,00	276,00	5,61	75,00				
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	15.290,49	884,78	851,23			2.021,87		5.491,46	2.335,06		2.202,25						1.503,85		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	171,46	17,89	4,28	1,61	1,58	1,21	86,78	22,26	11,95	1,44	2,01	1,84	1,66	1,23	2,87	2,86	4,90	3,26	1,82
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	15.461,95	902,67	855,51	1,61	1,58	2.023,08	86,78	5.513,72	2.347,01	1,44	2.204,26	1,84	1,66	1,23	2,87	2,86	1.508,75	3,26	1,82
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.389,85		360,54	148,32	346,90	335,51	968,85	161,69	524,55	265,22	345,45	217,50	234,41	286,33	322,19	239,11	187,54	287,53	158,23
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.286,48	145,99	218,76	93,69	179,98	90,88	159,84	93,54	154,69	79,89	134,14	168,64	79,90	144,20	143,70	91,33	121,46	118,31	67,55

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN CAO LÃNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.498,45	73,52	538,82	194,92	527,22	155,12	97,92	198,25	94,96	46,18	560,67	148,11	89,31	336,01	113,20	121,96	76,84	67,14	58,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.392,68	11,98	370,77	111,44	55,24	72,76		10,95	17,80	20,20	250,33	96,52	2,44	133,66	73,67	53,91	39,36	40,76	30,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.392,68</i>	<i>11,98</i>	<i>370,77</i>	<i>111,44</i>	<i>55,24</i>	<i>72,76</i>		<i>10,95</i>	<i>17,80</i>	<i>20,20</i>	<i>250,33</i>	<i>96,52</i>	<i>2,44</i>	<i>133,66</i>	<i>73,67</i>	<i>53,91</i>	<i>39,36</i>	<i>40,76</i>	<i>30,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,00					2,00				2,00									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.897,03	61,04	152,68	74,25	471,98	80,36	81,22	26,60	74,96	23,98	310,34	51,58	86,87	202,31	39,53	68,05	37,49	26,38	27,43
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	160,00							160,00											
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,74	0,50	15,37	9,23			16,70	0,70	2,20						0,04				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.643,98	144,38	38,00	72,00	264,64	234,28	35,89	212,00	321,24	27,45	357,79	57,00	19,90	162,73	82,00	188,88	75,61	215,00	135,19
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	340,26	14,00	3,00	4,00	4,00	3,26		2,00	2,00	2,00	30,00	2,00		2,00	42,00	42,00	33,00	125,00	30,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.775,02	126,11	30,00	20,00	226,64	222,02		150,00	319,24	20,00	327,79	50,00	13,69	40,73	40,00	50,00	42,61	40,00	56,19
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	457,43	3,43	5,00	40,00	30,00	5,00		60,00				5,00		120,00		90,00		50,00	49,00
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																			
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	28,27	0,84		7,10	4,00	4,00				5,45						6,88			
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	42,10						35,89						6,21						
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	0,90			0,90															
2.9	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																			
2.10	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																			
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,87		4,86			3,14		1,10	0,50	0,05			0,22						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

**Phụ lục01: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong
Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cao Lãnh**

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG	305,00		5,00			
1	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	5,00		5,00	Mỹ Thọ	2026-2030	Báo cáo 3292/BC- BCH ngày 03/10/2021 của Bộ CHQS tỉnh
2	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	30,00			Bình Hàng Trung	2026-2030	Báo cáo 3292/BC- BCH ngày 03/10/2021 của Bộ CHQS tỉnh
3	Ban CHQS huyện Cao Lãnh	50,00			Mỹ Long	2026-2030	Báo cáo 3292/BC- BCH ngày 03/10/2021 của Bộ CHQS tỉnh
4	Bộ CHQS tỉnh	70,00			Gáo Giồng	2026-2030	Báo cáo 3292/BC- BCH ngày 03/10/2021 của Bộ CHQS tỉnh
5	Quận Khu 9	150,00			Ba Sao	2026-2030	Báo cáo 3292/BC- BCH ngày 03/10/2021 của Bộ CHQS tỉnh
II	ĐẤT AN NINH	5,00		5,00			
1	Mở rộng quy mô giam giữ Trại tạm giam	0,20		0,20	An Bình	2021	CV 1707/VPUBND- KT Ngày 29/07/2020 của VP UBND tỉnh; CV 1362/STNMT- CCQLĐĐ Ngày 06/5/2020 của STNMT tỉnh
2	Trại tạm giam (mở rộng)	2,00		2,00	An Bình	2021-2025	
3	Công an huyện Cao Lãnh (mở rộng)	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	2021-2025	
4	Nhà làm việc Đội Cảnh sát PCCC, Công an huyện Cao Lãnh	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	2026-2030	
5	Đất xây dựng trụ sở công an xã,	1,80		1,80	Các xã, thị trấn	2021-2030	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
	thị trấn						
III	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	1.764,34		1.764,34			
1	Khu công nghiệp Ba Sao	150,00		150,00	Ba Sao	2021	
2	Khu công nghiệp Cao Lãnh	620,00		620,00	Nhị Mỹ, An Bình	2021-2030	- Giai đoạn 1: 250,00 ha - Giai đoạn 2: 250,00 ha
3	Khu công nghiệp Cao Lãnh II	900		900	Bình Hàng Tây, Mỹ Long	2021-2030	- Giai đoạn 1: 300,00 ha - Giai đoạn 2: 600,00 ha
4	Khu công nghiệp Cao Lãnh III	94,34		94,34	Bình Hàng Trung	2021-2030	
IV	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	336,44	12,05	324,39			
1	Cụm công nghiệp Bình Hàng Trung	61,00		61,00	Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây	2021-2025	
2	Cụm công nghiệp chế biến thực phẩm An Bình	20,00	12,05	7,95	An Bình	2021-2025	
3	Dự án Cụm công nghiệp Quảng Khánh	30,44		30,44	An Bình	2022	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
4	Cụm công nghiệp Phương Thịnh	75,00		75,00	Phương Thịnh	2026-2030	
5	Cụm công nghiệp Mỹ Long	75,00		75,00	Mỹ Long	2026-2030	
6	Cụm công nghiệp Mỹ Xương	75,00		75,00	Mỹ Xương	2026-2030	
V	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	152,45	0,30	151,89			
1	Khu du lịch sinh thái Bình Thạnh	80,00		80,00	Bình Thạnh	2021-2025	
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Nguyễn Minh Khương	0,06		0,06	Bình Thạnh	2021	Tờ bản đồ 09; thửa 541
3	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Ngọc Điệp)	0,13		0,13	Bình Thạnh	2021	
4	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh (cũ)	0,39		0,39	Bình Thạnh	2021	
5	Khu đất trạm y tế (cũ) xã Bình Thạnh	0,08		0,08	Bình Thạnh	2021	
6	Khu du lịch Gáo Giồng	20,00		20,00	Gáo Giồng	2021-2030	
7	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng	0,90		0,90	Gáo Giồng	2021	Thửa 767-1434, Tờ 6

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
	bán lẻ xăng dầu Cty TNHH TMDK Rạng Văn)						
8	Kho lương thực	0,15		0,15	Gáo Giồng	2021	
9	Cây xăng Nguyễn Minh Trang (Cty TNHH TMDK Rạng Văn)	0,09		0,09	Gáo Giồng	2022	
10	Nhà Máy nước mặt công suất 10,000 m ³ /ngày đêm (Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị làm chủ đầu tư)	1,30		0,70	Phong Mỹ	2021	- CV: 134/UBND-KTN ngày 20/3/2017 của UBND tỉnh về việc bổ sung diện tích đất nhà máy nước,
11	DNTN Út So	0,07		0,07	Phong Mỹ	2021	Tờ bản đồ 11, thửa 2
12	DNTN Thanh Kiều	0,05		0,05	Phong Mỹ	2021	Tờ bản đồ 05, thửa 2494
13	Trường tiểu học Phong Mỹ III (rạch Ông Kho)	0,10		0,10	Phong Mỹ	2021	
14	Khu đất cấp kênh Nguyễn Văn Tiếp	0,04		0,04	Phong Mỹ	2021	
15	Trạm y tế cũ	0,13		0,13	Phong Mỹ	2021	
16	Trạm cấp nước áp 7 (Kênh Chiến Lược - Nhà Báo)	0,02		0,02	Phương Thịnh	2021	
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Nguyễn Tấn Sang	0,29		0,29	Phương Thịnh	2021	
18	Chuyên mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bà Võ Thị Diệu Chi)	0,40		0,40	Phương Thịnh	2021	
19	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Trần Văn Chèo	0,05		0,05	Phương Thịnh	2021	Tờ bản đồ 7
20	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Thắng Thành	0,15		0,15	Phương Thịnh	2021	
21	DNTN Hoàng Huy	0,10		0,10	Phương Thịnh	2021	Tờ bản đồ 07, thửa 1666, 1605
22	Trạm cấp nước áp 3	0,10		0,10	Phương Thịnh	2022-2025	Nhu cầu xã
23	Trạm cấp nước áp 6	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	2022-2025	Nhu cầu xã
24	Trạm cấp nước Bờ Tây kênh Nhà Báo	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	2022-2025	Nhu cầu xã
25	Trạm cấp nước Bờ Đông kênh Máy Đền	0,10	0,10	0,10	Phương Thịnh	2022-2025	Nhu cầu xã
26	Công trình cấp nước tập trung liên xã Gáo Giồng - Phương Thịnh	0,50		0,50	Phương Thịnh	2022-2025	
27	Trạm cấp nước kênh K6, Áp 6	0,02		0,02	Tân Hội Trung	2021	
28	DNTN Hai Cộng	0,04		0,04	Tân Hội Trung	2021	Tờ bản đồ 05, thửa 137, 186
29	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Văn út Mười	0,20		0,20	Tân Hội Trung	2021	
30	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Bà Phạm Thị Bích Tuyền	0,01		0,01	Tân Hội Trung	2021	Tờ bản đồ: 10, thửa 1207

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
31	cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Ông Lê Hoàng Phong	0,13		0,13	Tân Hội Trung	2022-2025	
32	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Hữu Tinh	0,40		0,40	Phương Trà	2021	
33	DNTN Kiều Phúc	0,08		0,08	Phương Trà	2021	Tờ bản đồ 04, thửa 60, 273
34	Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Bá Dương)	0,13		0,13	Phương Trà	2021	
33	Khu đất cụm dân cư thuộc dự án kênh đồng Thét - Cần Lố (K2)	4,92		4,92	Phương Trà	2021	
34	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Trần Thị Năm)	0,124		0,124	Phương Trà	2021	Nghị quyết số 50/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
35	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Lê Hoàng Phong)	0,32		0,32	Phương Trà	2021	Nghị quyết số 50/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
36	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Hoàng Ngọc Trung)	0,20		0,20	Mỹ Thọ	2021	
37	Cty TNHH Minh Phát	0,10		0,10	Mỹ Thọ	2021	Tờ bản đồ 03, thửa 759
38	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của ông Dương Phú Trường	0,46		0,46	Mỹ Thọ	2021	Tờ bản đồ: 03, thửa 139
39	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Phạm Vinh Sử)	0,16		0,16	Tân Nghĩa	2021	
40	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ông Lê Văn Mười Hai)	0,14		0,14	Tân Nghĩa	2021	
41	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Ông Nguyễn Thanh Hải)	0,30		0,30	Ba Sao	2021	
42	Cửa hàng xăng dầu ông Nguyễn Minh Trung	0,14		0,14	Ba Sao	2021	
43	DNTN Trí Thức	0,06		0,06	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	Tờ bản đồ 03, thửa 73
44	Khu đất trạm Bảo vệ thực vật (cầu Cần Lố)	0,17		0,17	thị trấn Mỹ Thọ	2021	
45	Khu đất khu dược liệu	0,11		0,11	thị trấn Mỹ Thọ	2021	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
46	Trung tâm giáo dục thường xuyên	0,32		0,32	thị trấn Mỹ Thọ	2021	
47	Khu nghỉ dưỡng Mỹ Phú cù lao	10,00		10,00	thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
48	Nhà máy cấp nước Bình Hàng Tây (Công ty TNHH MTV Nước sạch Nhân Phát)	0,24		0,24	Bình Hàng Tây	2021	
49	Trụ sở UBND xã Bình Hàng Tây (cũ)	0,39		0,39	Bình Hàng Tây	2022-2025	
50	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất thương mại dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu ông Trần Văn Khanh)	0,03		0,03	An Bình	2021	
51	Chuyển mục đích từ đất lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ (Cửa hàng bán lẻ xăng dầu bà Nguyễn Thanh Thủy)	0,09		0,09	An Bình	2021	Nghị quyết số 50/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
52	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu của Bà Võ Thị Diệu Chi	0,12		0,12	An Bình	2022-2025	
53	Khu đất (đội truyền tải điện 4 cũ)	0,37		0,37	An Bình	2021	
54	Khu đất trụ sở UBND xã Mỹ Xương cũ	0,22		0,22	Mỹ Xương	2021	
55	Trụ sở UBND xã Mỹ Long (cũ)	0,27		0,27	Mỹ Long	2022-2025	
56	Cây xăng Lê Thị Thủy	0,29		0,29	Mỹ Long	2022	
57	Cây xăng Lê Hoàng Phong	0,41		0,41	Mỹ Long	2022	
58	Các khu đất thương mại, dịch vụ dự kiến	26,13		26,13	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VI	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP	82,26		82,26			
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp (Xưởng chế biến nông sản và kho lạnh bảo quản nông sản Việt Đức)	2,03		2,03	Thị trấn Mỹ Thọ, Tân Nghĩa	2021	
2	Nhà máy xay xát	1,00		1,00	Ba Sao	2021	
3	Mở rộng và xây dựng kho chứa phân bón thành phẩm (Công ty Cổ phần dịch vụ Phát triển nông nghiệp Đồng Tháp)	0,25		0,25	An Bình	2021	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần dịch vụ phát triển nông nghiệp Đồng Tháp)	0,25		0,25	An Bình	2021	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
	Tháp)						
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở đô thị sang đất phi nông nghiệp (Trung tâm giáo dục nghề nghiệp 3T Đồng Tháp)	0,10		0,10	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	
6	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Trạm cấp nước Mỹ Hưng Hòa)	0,03		0,03	Mỹ Xương	2021	
7	Chuyển mục đích từ đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà máy cấp nước Bình Hàng Tây)	0,24		0,24	Bình Hàng Tây	2021	
8	Vùng sản xuất tập trung	8,75		8,75	Tân Hội Trung	2022-2030	
9	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà máy sơ chế, chế biến xoài sấy)	1,77		1,77	Tân Nghĩa	2022	Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Các khu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp dự kiến	67,84		67,84	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VII	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ						
VII.1	ĐẤT GIAO THÔNG	622,94	73,41	541,09			
a	Cao tốc - Quốc lộ	265,19	68,45	188,30			
1	Đường Hồ Chí Minh	27,59		27,59	An Bình, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ	2022-2030	
2	Tuyến cao tốc QL30 cao tốc An Hữu - Cao Lãnh	168,72	8,44	160,28	Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình hàng tây, Bình hàng Trung, Mỹ Hội, Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, phương Trà	2022	Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh
3	Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp	68,88	68,45	0,43	Phong Mỹ; Tân Nghĩa, Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phương Trà, Tân Hội Trung, Mỹ Long, Mỹ Hiệp	2021	
b	Đường tỉnh	64,00	4,86	59,14			
1	Xây dựng tuyến ĐT857 (đoạn QL30 – ĐT.845)	36,84	4,75	32,09	Gáo Giồng, Phương Thịnh,	2021	Quyết định phê duyệt dự án số 969/QĐ-UBND-

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
					Ba Sao		HC ngày 19/7/2021
2	Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Tràm Chim – Trường Xuân)	0,54	0,11	0,43	Gáo Giồng	2021	Nghị quyết số 49/2021/NQ- HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
3	Đường ĐT 843	26,62		26,62	Phong Mỹ, Tân Nghĩa	2021-2030	
c	Đường huyện	173,54	13,98	159,57			
1	Dự án nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	5,00	2,85	2,15	Tân Hội Trung	2021	
2	Hệ thống cầu bờ Tây cấp kênh Đường Thét	0,25		0,25	Ba Sao	2021	
3	Đ Bờ bắc kênh Thầy Thuốc	0,66		0,66	Ba Sao	2021-2025	ĐH (M7)
4	Đường Đ05 xã Mỹ Hiệp	1,00		1,00	Mỹ Hiệp	2021	
5	Đường trục D3 kết hợp giao thông và tuyến dân cư giai đoạn 1	4,30		4,30	Mỹ Hiệp	2021	
6	Cầu Cà Mác – Cầu Ngã Đồng	0,22		0,22	Ba Sao – Tân Nghĩa	2021	
7	Đường bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	11,25	10,13	1,13	Ba Sao – Tân Nghĩa – Phong Mỹ	2021	
8	Đường HCL.M4	77,04		77,04	Tân Hội Trung, Mỹ Thọ, Nhị Mỹ, Phương Trà, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	2021-2030	
9	Đường HCL.M7	62,22		62,22	Ba Sao, Phương Thịnh, Tân Nghĩa, Phong Mỹ	2021-2030	
10	Đường HCL.M7 (từ cụm dân cư Nhà Hay đến ĐT 843)	8,00	1,00	7,00	Phong Mỹ	2026-2030	
11	Nâng cấp mở rộng mặt đường từ bên xe Gáo Giồng đến khu du lịch Gáo Giồng (Đoạn 1)	0,33		0,33	Gáo Giồng	2022-2025	
12	Đ Bờ đông kênh 15	2,16		2,16	Gáo Giồng	2021-2025	ĐH (M1)
13	Đường Bờ đông Cái Bèo (đoạn Bốn miệng – kênh Ranh)	0,51		0,51	Bình Hàng Trung	2022	ĐH (M3) UBND xã điều chỉnh tên từ “đoạn Bốn Miệng – cống thủy lợi” thành “đoạn Bốn miệng – kênh ranh”
14	Đ Bờ đông Cái Bèo (cầu, cống trên tuyến)	0,60		0,60	Bình Hàng Trung	2022	ĐH (M3)
d	Đường giao thông nông thôn	288,39	0,10	288,29			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Cầu Cái Bèo áp 2	0,10		0,10	Tân Hội Trung	2021	
2	Đường bờ Đông kênh Cái Bèo (đoạn qua xã Tân Hội Trung)	0,60	0,10	0,50	Tân Hội Trung	2021	
3	Đ Bờ đông Hội Đồng Tường	1,14		1,14	Tân Hội Trung	2021-2025	
4	Đ Bờ tây kênh Ba Tâm	1,50		1,50	Tân Hội Trung	2021-2025	
5	Đ Bờ đông kênh Ranh	1,35		1,35	Tân Hội Trung	2021-2025	
6	Đường Cườm Gạo(bờ đông Tây)	0,60		0,60	Mỹ Hội	2022-2030	
7	Đường Mỹ Thành(bờ đông- Tây)	0,50		0,50	Mỹ Hội	2022-2030	
8	Đường Công Ông Cá	0,26		0,26	Mỹ Hội	2022-2030	
9	Đường Rạch Cầu 2	0,70		0,70	Mỹ Hội	2022-2030	
10	Đường Lũy	0,70		0,70	Mỹ Hội	2022-2030	
11	Tuyến Tre đôi	0,80		0,80	Mỹ Hội	2022-2030	
12	Tuyến Đông Mỹ	0,35		0,35	Mỹ Hội	2022-2030	
13	Đường Rạch Cầu - Mỹ Thành	1,50		1,50	Mỹ Hội	2021-2025	
14	Xây dựng hạ tầng nông nghiệp vùng xoài xã Mỹ Xương	1,36		1,36	Mỹ Xương	2021	
15	Đường Đ-06	1,80		1,80	Mỹ Hiệp	2021	Nghị quyết số 49/2021/NQ- HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
16	Đ Thùy lợi - Mỹ Thạnh	0,40		0,40	Mỹ Xương	2021-2025	
17	Đ Bờ tây Xẻo Gừa	0,53		0,53	Mỹ Xương	2021-2025	
18	Đường Mỹ Thạnh	0,56		0,56	Mỹ Xương	2021-2025	
19	Đường bờ Tây Kênh 15 (đoạn từ Điểm Đôn đến ranh giáp xã Phú Cường)	1,35		1,35	Gáo Giồng	2021-2025	
20	Đ Kênh Mười Tạ (GD 2)	1,20		1,20	Gáo Giồng	2021-2025	
21	Hạ tầng khu du lịch Gáo Giồng				Gáo Giồng	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ- HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
22	Cầu Ngã Bảy áp 3	0,20		0,20	Mỹ Hiệp	2021	
23	Đ Xẻo Nga - Bà Lương - Hội Đồng Tường	0,90		0,90	Mỹ Hiệp	2021-2025	
24	Đ Bờ tây kênh 307 (nâng cấp mở rộng)	0,90		0,90	Mỹ Hiệp	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
25	Đường Ngã Chùa Nhò (Quốc lộ 30 - cầu Bà Lương)	0,67		0,67	Mỹ Hiệp	2021-2025	
26	Đường vào Trường THCS Phương Trà	0,20		0,20	Phương Trà	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
27	Đường bờ Đông rạch Cá Môn	1,05		1,05	Phương Trà	2021-2025	
28	Đường bờ tây sông Cần Lố (cầu Lung mây- đường đản hiện hữu)	0,42		0,42	Phương Trà	2021-2025	
29	Đ Bờ bắc Cái Tre, cầu trên tuyến	0,76		0,76	Phương Trà	2021-2025	
30	Đ Bờ bắc Cá Môn	1,05		1,05	Phương Trà	2021-2025	
31	Đ Bờ nam kênh Nguyễn Văn Tiếp	1,59		1,59	Ba Sao - Phương Trà	2021-2025	
32	Đ Bờ đông kênh Kỳ Sơn (nâng cấp mở rộng)	2,46		2,46	Ba Sao	2021-2025	
33	Đ Bờ tây kênh Đường Thét (NT Động Cát)	0,66		0,66	Ba Sao	2021-2025	
34	Đ Bờ bắc kênh Bảy Thước	5,63		5,63	Ba Sao	2021-2025	
35	Đ Cặp kênh Xèo Sinh (bờ tây)	2,19		2,19	Nhị Mỹ, Ba Sao	2021-2025	
36	Đường An Bình - Nhị Mỹ	1,76		1,76	An Bình; Nhị Mỹ	2021-2025	
37	Đ Bờ tây Kênh Đường Thét	1,23		1,23	Ba Sao, Nhị Mỹ	2021-2025	
38	Đ Rạch Góc - Đường Tắc	1,88		1,88	An Bình, Nhị Mỹ	2021-2025	
39	Đ Bờ đông sông Cần Lố (nâng cấp, mở rộng)	2,40		2,40	Nhị Mỹ, Phương Trà	2021-2025	
40	Đ Rạch Cái Tre (bờ Nam)	1,20		1,20	Nhị Mỹ	2021-2025	
41	Đ Cái Tre - Xèo Sinh (bờ nam)	0,90		0,90	Nhị Mỹ	2021-2025	
42	Đường Bờ Tây Xèo Sinh	1,93		1,93	Nhị Mỹ	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
43	Đường tránh sạt lở sông Cần Lố (đoạn Cầu Cần Lố 2 - Đường tắc Xèo Da)	1,00		1,00	Nhị Mỹ	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
44	Đường Cầu Đình - Tám Bên	0,70		0,70	An Bình	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
45	Đ Rạch Cái Da	1,05		1,05	An Bình	2021-2025	
46	Đ Bờ bắc rạch Ông Tú - Tám Beo	0,60		0,60	An Bình	2021-2025	
47	Đường Rạch Tre	0,38		0,38	Bình Hàng Tây	2021-2025	
48	Đ Ngã 3 Cái Sậy - Cầu Rạch Lũy	0,66		0,66	Bình Hàng Tây	2021-2025	
49	Đ Kênh Đình - Cao Mênh	0,57		0,57	Bình Hàng Trung	2021-2025	
50	Đ Kênh Đình - Rạch Tre (GD 2)	0,43		0,43	Bình Hàng Trung	2021-2025	
51	Đường cầu Cao Mênh (nhà ông 8 Tài) – cống 2 Mách	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	2021-2025	
52	Cầu rạch Rừng – cống 3 Tô (đường cầu ông Ân – nhà văn hóa ấp 3)	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	2021-2025	
53	Đường bờ Tây Ngã Tư nhỏ - cầu kênh ranh	0,70		0,70	Bình Hàng Trung	2021-2025	
54	Đường Tuyên Ba Dẫn – cầu Miếu Đồi	0,77		0,77	Bình Hàng Trung	2021-2025	
55	Đường Thông Lưu	0,74		0,74	Bình Hàng Trung	2021-2025	
56	Cầu 2 Bon – cống Ông Tờ	0,84		0,84	Bình Hàng Trung	2021-2025	
57	Đường tuyến 1/5 (GD 2)	0,21		0,21	Bình Hàng Trung	2021-2025	
58	Đường tuyến bờ Tây rạch Cầu – Bình Hàng Tây	0,63		0,63	Bình Hàng Trung	2021-2025	
59	Đường cống 2 Bò - QL 30	0,26		0,26	Bình Hàng Trung	2021-2025	
60	Đường bến đò chợ - Cầu Cái Bèo cạn – cầu Cái Đồi	0,46		0,46	Bình Hàng Trung	2021-2025	
61	Đ Bà Kết	0,40		0,40	TT Mỹ Thọ	2021-2025	
62	Đường Nguyễn Minh Trí	4,18		4,18	TT Mỹ Thọ	2021-2025	
63	Đường trục chính số 4, khóm Mỹ Thuận	3,80		3,80	TT Mỹ Thọ	2022	
64	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	5,00		5,00	TT Mỹ Thọ	2022	
65	Đường bờ Tây kênh Ông Hai	1,12		1,12	Mỹ Thọ	2021-2025	
66	Đ Bờ nam kênh Ngã Bát	0,54		0,54	Mỹ Thọ	2021-2025	
67	Đ Đập Đá - Kiểm Điền - Cái Bèo (GD 1)	1,26		1,26	Mỹ Thọ	2021-2025	
68	Đ Ngã Bát - Kiểm Điền	1,32		1,32	Mỹ Thọ	2021-2025	
69	Đ Kết nối Cồn Dĩa	0,23		0,23	Bình Thạnh	2021-2025	
70	Đ Vành đai Bình Hưng	2,10		2,10	Bình Thạnh	2021-2025	
71	Đ Mẫu Giáo - Sáu Lắm; Sáu Thu - Bảy Thối	1,35		1,35	Bình Thạnh	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
72	Đường Khém Chàm	0,75		0,75	Bình Thạnh	2021-2025	
73	Đường cầu Miếu Trắng - Năm Cầm	0,30		0,30	Bình Thạnh	2021-2025	
74	Đường Xẻo Quýt - Hội Đồng Tường	0,90		0,90	Mỹ Long	2021-2025	
75	Đường Quốc lộ 30- cặp sông Cái Nhỏ	0,42		0,42	Mỹ Long	2021-2025	
76	Đường giao thông nông thôn xã Mỹ Long	0,10		0,10	Mỹ Long	2021-2025	
77	Đ Rạch Ba Sao - Ông Dựng	0,51		0,51	Mỹ Long	2021-2025	
78	Đ Bờ đông kênh Nhà Hay (GD 2)	0,78		0,78	Phong Mỹ	2021-2025	
79	Đ Bờ tây kênh Nhà Báo	0,31		0,31	Phương Thịnh	2021-2025	
80	Đ Bờ đông kênh Nhà Báo	0,31		0,31	Phương Thịnh	2021-2025	
81	Đ Bờ đông kênh Công Sự	0,72		0,72	Phương Thịnh	2021-2025	
82	Đ Bờ đông Kênh Giữa	1,65		1,65	Phương Thịnh	2021-2025	
83	Đ Bờ bắc kênh An Phong Mỹ Hòa	0,90		0,90	Phương Thịnh	2021-2025	
84	Đ Kênh Lô 7	0,33		0,33	Phương Thịnh	2021-2025	
85	Đường bờ tây kênh Máy Đền	1,20		1,20	Phương Thịnh	2021-2025	
86	Đường bờ đông kênh Máy Đền (GD 2)	1,20		1,20	Phương Thịnh	2021-2030	
87	Đ Bờ bắc kênh An Phong Mỹ Hòa	0,90		0,90	Phương Thịnh	2021-2030	
88	Đ Kênh Lô 7	0,33		0,33	Phương Thịnh	2021-2030	
89	Đ Bờ đông Kênh Giữa	1,65		1,65	Phương Thịnh	2021-2030	
90	Tuyến đường kênh Công Sự (2 bờ)	0,72		0,72	Phương Thịnh	2021-2030	
91	Đ Bờ đông sông Cái Nhỏ	1,50		1,50	Mỹ Hiệp, Mỹ Long	2021-2025	
92	Đ Bờ bắc kênh Ông Kho (nâng cấp mở rộng)	1,74		1,74	Phong Mỹ, Tân Nghĩa	2021-2025	
93	Đ Bờ bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	7,32		7,32	Ba Sao - Tân Nghĩa, Phong Mỹ	2021-2025	
94	Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn huyện	183,87		183,87	Các xã, thị trấn	2026-2030	
E	Hệ thống cầu – bến xe	5,36		5,36			
1	Cầu Kênh Ranh (Mỹ Quý)	0,03		0,03	Tân Hội Trung	2021-2025	
2	Cầu Kênh K 3	0,03		0,03	Tân Hội Trung	2021-2025	
3	Cầu Kênh K 4	0,03		0,03	Tân Hội Trung	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
4	Cầu Kênh K 6	0,03		0,03	Tân Hội Trung	2021-2025	
5	Cầu Lung Huyện	0,03		0,03	Tân Hội Trung	2021-2025	
6	Cầu Kênh Ranh (Bình Hàng Trung)	0,03		0,03	T H Trung, B H Trung	2021-2025	
7	Cầu Ngã Tư Nhỏ	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	2021-2025	
8	Cầu Hai Bon	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	2021-2025	
9	Cầu Đường Trâu	0,03		0,03	Bình Hàng Trung	2021-2025	
10	Bến xe khách, xe tải tỉnh Đồng Tháp	2,94		2,94	An Bình	2021	
11	Cầu Kênh Băng	0,03		0,03	Ba Sao	2021-2025	
12	Cầu Bảy Thước	0,03		0,03	Ba Sao	2021-2025	
13	Cầu Cống Kho	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
14	Cầu Vàm Cống Trục	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
15	Cầu Kênh Hàng Tràm	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
16	Cầu Kênh 3	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
17	cầu kênh Kỳ Sơn	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
18	cầu Ông Cá	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
19	cầu Bà Huyện	0,02		0,02	Ba Sao	2021-2025	
20	Cầu Kênh cá Mác	0,02		0,02	Tân Nghĩa	2021-2025	
21	Cầu Cá Mác- đường vào cầu	0,02		0,02	Tân Nghĩa	2021-2025	
22	Cầu Kênh Ngã Đồng	0,02		0,02	Tân Nghĩa	2021-2025	
23	Cầu Đập Đá	0,02		0,02	Phong Mỹ	2021-2025	
24	Cầu Cà Búra	0,02		0,02	Phong Mỹ	2021-2025	
25	Cầu Ngọn Nhà Hay	0,02		0,02	Phong Mỹ	2021-2025	
26	Cầu Kênh Mới Đào	0,02		0,02	Phong Mỹ	2021-2025	
27	Cầu Mương Trâu	0,02		0,02	Phương Trà	2021-2025	
28	Cầu Lung Mây	0,02		0,02	Phương Trà	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ- HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
29	Cầu kênh 307 (Mỹ Hiệp – Thanh Mỹ)	0,02		0,02	Mỹ Hiệp	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
30	Bến xe khách Mỹ Thọ	0,50		0,50	Mỹ Thọ	2021-2025	
31	Bến xe tại xã Mỹ Thọ	0,50		0,50	Mỹ Thọ	2021-2025	
32	Cầu nông thôn (vốn vận động + Ngân sách địa phương đối ứng) 50 cầu	0,75		0,75	Các xã	2021-2025	
VII.2	ĐẤT THỦY LỢI	142,45		144,52			
1	Bờ kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh (Giai đoạn 3)	0,50		0,50	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	
2	Bờ kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư TT Mỹ Thọ (GD 2)	0,85		0,85	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	
3	Bờ kè hoa viên cấp QL 30 (cấp sông xóm Giồng)	2,07		2,07	Thị trấn Mỹ Thọ	2022	
4	Bờ kè hoa viên Sông Xóm Giồng	0,50		0,50	TT Mỹ Thọ	2022-2025	QĐ 657/2020/QĐ-UBND huyện danh mục đầu tư năm 2021
5	Kè bờ từ đoạn Kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	0,94		0,94	Phong Mỹ	2021	
6	Hồ chứa nước ngọt Gáo Giồng	140,00		140,00	Gáo Giồng	2021-2030	
VII.3	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA	8,12		8,12			
1	Trung tâm Văn hóa - Học tập công đồng xã Phương Thịnh	0,10		0,10	Phương Thịnh	2021-2025	QĐ 657/2020/QĐ-UBND huyện danh mục đầu tư năm 2021
2	Trung tâm Văn hóa - Học tập công đồng xã An Bình	0,40		0,40	An Bình	2021-2025	
3	Nhà văn hóa ấp 1	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	2021-2025	
4	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	2021-2025	
5	Nhà văn hóa ấp 4	0,05		0,05	Mỹ Hiệp	2021-2025	
6	Nhà văn hóa ấp Mỹ Đông	0,05		0,05	Mỹ Hội	2021-2025	
7	Nhà văn hóa ấp Tân Trường	0,05		0,05	Mỹ Hội	2021-2025	
8	Nhà văn hóa ấp Tân Mỹ	0,05		0,05	Mỹ Hội	2021-2025	
9	Quy hoạch 2 nhà văn hóa ấp	0,10		0,10	Mỹ Long	2021-2025	
10	Nhà văn hóa ấp 2	0,12		0,12	Phong Mỹ	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
11	Nhà văn hóa ấp 3	0,023		0,023	Phong Mỹ	2021-2025	
12	Nhà văn hóa ấp 4	0,174		0,174	Phong Mỹ	2021-2025	
13	Nhà văn hóa ấp 1	0,05		0,05	Tân Hội Trung	2021-2025	
14	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	Tân Hội Trung	2021-2025	
15	Nhà văn hóa ấp 5	0,05		0,05	Tân Hội Trung	2021-2025	
16	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Tân Hội Trung	2021-2025	
17	Nhà văn hóa ấp 1	0,30		0,30	Ba Sao	2021-2025	
18	Nhà văn hóa ấp 5	0,05		0,05	Ba Sao	2021-2025	
19	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Ba Sao	2021-2025	
20	Các khu đất xây dựng cơ sở văn hóa dự kiến trên địa bàn huyện	6,70		6,70	Các xã, thị trấn	2022-2030	
VII.4	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ	16,00		16,00			
1	Trung tâm bảo trợ xã hội và Mở rộng bệnh viện phổi	9,90		9,90	Mỹ Thọ	2021	
2	Bệnh Viện nhiệt đới	5,00		5,00	Mỹ Thọ	2026-2030	Nghị quyết số 06/2020/NQ- HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh
3	Trạm y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng	1,10		1,10	Các xã, thị trấn	2022-2030	
VII.5	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	19,91	4,63	15,28			
a	Trung tâm dạy nghề	0,52		0,52			
1	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,52		0,52	Mỹ Thọ	2022-2030	
b	Trung học cơ sở	2,60		2,60			
1	Trường Trung học phổ thông Kiến Văn	2,40		2,40	Bình Hàng Trung	2021	
2	Trường Trung học cơ sở Phương Trà	1,90	0,48	1,42	Phương Trà	2021	Nghị quyết số 49/2021/NQ- HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
3	Trường THCS Mỹ Hội				Mỹ Hội	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ- HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
4	Trường THCS Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
c	Tiểu học	2,13	1,02	1,12			
1	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	0,85	0,24	0,61	Tân Hội Trung	2021	
2	Trường tiểu học Phương Thịnh 1	0,69	0,53	0,16	Phương Thịnh	2021	
3	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	0,71	0,27	0,44	Bình Thạnh	2021	
4	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	0,40		0,40	Bình Thạnh	2023	
3	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	0,71	0,27	0,44	Bình Thạnh	2021	
4	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	1,04	0,86	0,18	Phong Mỹ	2021	Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
5	Trường Tiểu học Phương Trà	0,91	0,56	0,35	Phương Trà	2021	Nghị quyết số 49/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
6	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2				Bình Thạnh	2023	
7	Trường TH Nhị Mỹ 1 (điểm chính)				Nhị Mỹ	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
8	Trường TH Ba Sao 2				Ba Sao	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
9	Trường TH Phương Trà				Phương Trà	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
10	Trường TH Mỹ Hiệp 2				Mỹ Hiệp	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
e	Mầm non, mẫu giáo	3,80	2,23	1,57			
1	Trường MN Tân Nghĩa (điểm phụ Nhà Máy)	0,15		0,15	Tân Nghĩa	2021	
5	Trường Mầm non Bình Thạnh B	1,30		1,30	Bình Thạnh	2021	
2	Trường Mầm non Ba Sao	0,74	0,27	0,47	Ba Sao	2021	
4	Trường Mầm non Gáo Giồng	0,79	0,20	0,59	Gáo Giồng	2021-2025	
5	Trường Mầm non Mỹ Hội				Mỹ Hội	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
6	Trường TH Đình Công Bê	0,38	0,38		Mỹ Thọ	2021-2025	Giao đất
7	Trường TH Bình Hàng Trung 2	0,57	0,57		Bình Hàng Trung	2021-2025	Giao đất
f	Khu dự trữ phát triển giáo dục	5,85		5,85			
1	Khu giáo dục dự kiến trên địa bàn huyện	5,85		5,85	Các xã, thị trấn	2021-2030	
VII.6	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO	13,19		13,19			
1	Sân bóng đá huyện	1,50		1,50	Thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	QĐ 657/2020/QĐ-UBND huyện danh mục đầu tư năm 2021
2	Sân bóng đá cụm xã	1,00		1,00	Ba Sao-Phước Thịnh-Gáo Giồng	2024	-nt-
3	Sân bóng đá cụm xã	1,00		1,00	Phong Mỹ-Tân Nghĩa-Phước Trà	2024	-nt-

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
4	Trung tâm thể dục - thể thao (thuộc QH Trung tâm xã, thị trấn)	9,69		9,69	TT Mỹ Thọ, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Bình Hàng Trung	2021-2030	
VII.7	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG	2,00		2,00			
1	Quy hoạch đất công trình năng lượng	2,00		2,00	Tân Hội Trung	2021-2030	UBND xã bổ sung
VII.8	ĐẤT CÓ DI TÍCH – LỊCH SỬ VĂN HÓA	1,08		1,08			
1	Khu di tích Tràm doi	1,00		1,00	Mỹ Thọ	2021-2025	
2	Bia ghi dấu sự kiện đấu tranh chống lán chiếm Vàm Xáng, xã Mỹ Thọ	0,08		0,08	Mỹ Thọ	2021-2025	
3	Triều Ân Tự	1,45		1,45	Nhị Mỹ	2021-2030	
VII.9	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI	52,50		52,50			
1	Mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (giai đoạn 1)	9,40		9,40	Mỹ Thọ	2021	
2	Khu xử lý nước thải tập trung	1,50		1,50	Mỹ Hiệp	2022-2030	
3	Khu bãi thải, xử lý chất thải dự kiến	41,60		41,60	Mỹ Thọ	2026-2030	
VII.10	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO	0,43		0,43			
1	Hưng Thạnh Tự	0,40		0,40	Bình Thạnh	2021	
2	Chùa Phước Thạnh	0,03		0,03	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	Thửa 327, Tờ 7
VII.11	ĐẤT NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG	18,28		18,28			
1	Nghĩa trang huyện Cao Lãnh	0,50		0,50	thị trấn Mỹ Thọ	2021-2030	
2	Quy hoạch Nghĩa trang xã Gáo Giông	2,20		2,20	Gáo Giông	2021-2030	
3	Quy hoạch Nghĩa trang xã Tân Nghĩa	2,30		2,30	Tân Nghĩa	2021-2030	
4	Quy hoạch Nghĩa trang xã Mỹ Thọ	10,14		10,14	Mỹ Thọ	2021-2030	
5	Quy hoạch Nghĩa trang xã Mỹ Long	3,14		3,14	Mỹ Long	2021-2030	
VII.12	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỊCH VỤ XÃ HỘI	2,00	0,70	1,30			
1	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội Đồng Tháp	2,00	0,70	1,30	Mỹ Thọ	2021	
VII.13	ĐẤT CHỢ	19,51		19,51			
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển chợ Phương Trà	2,51		2,51	Phương Trà	2021-2025	
2	Quy hoạch mở rộng chợ đầu mối trái cây Mỹ Hiệp	16,00		16,00	Mỹ Hiệp	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
3	Mở rộng chợ kết hợp thương mại dịch vụ	1,00		1,00	Phong Mỹ	2021-2030	
XVIII	ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG	2,56		2,56			
1	Nhà văn hóa ấp dự kiến (20 ấp)	2,56		2,56	Các xã	2022-2030	QĐ 657/2020/QĐ-UBND huyện danh mục đầu tư năm 2021
IX	ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG	10,28		10,28			
1	Khu dự kiến phát triển trung tâm các xã	10,28		10,28	Xã, thị trấn	2022-2025	
X	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	361,19		361,19			
1	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Trà	3,00		3,00	Phương Trà	2021	
2	Hạ tầng đô thị Mỹ Hiệp, Phương Trà	1,50		1,50	Phương Trà	2021	
3	Điểm dân cư ấp 4	3,00		3,00	Phương Trà	2023-2025	
4	Điểm dân cư cầu đá	5,00		5,00	Phương Trà	2022-2030	
5	Cụm dân cư ấp 2, xã Mỹ Long	4,00		4,00	Mỹ Long	2021	
6	Điểm dân cư ấp 1, Mỹ Long	3,50		3,50	Mỹ Long	2023-2024	
7	Cụm dân cư (cặp kênh Hội Đồng Tường mở rộng)	7,00		7,00	Mỹ Long	2022-2030	UBND xã đề nghị điều chỉnh tên “từ Điểm thành Cụm”
8	Tuyến dân cư số 3 (dọc theo ĐT 850)	3,00		3,00	Tân Hội Trung	2021	
9	Điểm dân cư ấp 1, xã Tân Hội Trung	0,47		0,47	Tân Hội Trung	2022-2030	
10	Cụm dân cư ấp 4, xã Phương Thịnh	2,50		2,50	Phương Thịnh	2021	
11	Cụm dân cư K15	0,90		0,90	Gáo Giồng	2021	
12	Cụm dân cư xã Gáo Giồng	1,50		1,50	Gáo Giồng	2021	
13	Điểm dân cư ấp 5, xã Gáo Giồng	3,21		3,21	Gáo Giồng	2021	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
14	Quy Chi tiết xây dựng Điểm dân cư ấp 2, xã Mỹ Hiệp	10,00		10,00	Mỹ Hiệp	2021	
15	Hạ tầng phát triển đô thị loại V	1,47		1,47	Mỹ Hiệp	2021	
16	Khu dân cư ấp 1	9,50		9,50	Mỹ Hiệp	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
17	Khu dân cư ấp 2, xã Mỹ Hiệp	5,09		5,09	Mỹ Hiệp	2021	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn) Điều chỉnh quy mô từ 4,00 ha lên 5,009ha
18	Khu dân cư đô thị mới	10,40		10,40	An Bình	2021	
19	Điểm dân cư ấp An Lạc	5,00		5,00	An Bình	2023-2025	
20	Khu đô thị An Lạc 1	56,96		56,96	An Bình	2021-2025	Quyết định số 1365/QĐ-UBND-HC ngày 10/9/2021 của UBND Tỉnh Đồng Tháp
21	Khu đô thị An Lạc 2	42,72		42,72	An Bình	2021-2025	Quyết định số 1365/QĐ-UBND-HC ngày 10/9/2021 của UBND Tỉnh Đồng Tháp
22	Khu đô thị An Bình	12,04		12,04	An Bình	2021-2025	Quyết định số 1365/QĐ-UBND-HC ngày 10/9/2021 của UBND Tỉnh Đồng Tháp
23	Khu đô thị An Bình 2	10,87		10,87	An Bình	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
24	Hạ tầng khu dân cư và Chợ Bình Hàng Trung	4,36		4,36	Bình Hàng Trung	2021	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn) Điều chỉnh quy mô từ 4,36 thành 3,40 ha
25	Điểm dân cư Cả Môn	1,97		1,97	Nhị Mỹ	2021	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của Hội

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
							đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn) Điều chỉnh quy mô từ 4,36 thành 3,40 ha
26	Khu dân cư đường Thống Linh nối dài	5,00		5,00	Mỹ Thọ	2021	
27	Điểm dân cư ấp Bình Phú Lợi	0,34		0,34	Bình Thạnh	2022-2030	
28	Điểm dân cư đường cóc	0,86		0,86	Mỹ Xương	2022-2030	
29	Điểm dân cư chợ cũ Mỹ Xương	1,00		1,00	Mỹ Xương	2022-2030	
30	Điểm dân cư Mỹ Xương	0,22		0,22	Mỹ Xương	2022-2030	
31	Điểm dân cư ấp 1 chợ Phong Mỹ	8,00		8,00	XPhong Mỹ	2022-2030	
32	Các khu đất ở nông thôn theo Quy hoạch trung tâm xã	15,30		15,30	Các xã	2022-2030	
33	Các tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn huyện dự kiến (quỹ đất chuyên mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình cá nhân)	121,51		121,51	Các xã	2021-2030	
XI	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	36,00		36,00			
1	Cụm dân cư Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ	0,0011		0,0011	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	
2	Khu dân cư Rạch Miễu	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	2022-2030	
3	Khu dân cư Cần Lố	10,00		10,00	Thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
4	Khu dân cư Thống Linh	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
5	Khu dân cư Ba Tháng Hai	5,00		5,00	Thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	Công văn số 1464/UBND-HC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Huyện
6	Các tuyến dân cư đô thị trên địa bàn thị trấn Cao Lãnh dự kiến (quỹ đất chuyên mục đích sử dụng đất ở hộ gia đình cá nhân)	11,00		11,00	Thị trấn Mỹ Thọ	2022-2030	
XII	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	1,50		1,50			

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
1	Trụ sở UBND xã Mỹ Long	1,00		1,00	Mỹ Long	2021	
2	Tòa án Huyện	0,50		0,50	Thị trấn Mỹ Thọ	2021	
3	Trụ sở Ban CHQS và Công an xã Mỹ Hiệp				Mỹ Long	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
4	Trụ sở Ban CHQS và Công an xã Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
5	Trung tâm hành chính xã Mỹ Hiệp				Mỹ Hiệp	2021-2025	Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/ 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh (KH đầu tư trung hạn)
XIII	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	8,33		8,33			
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	1,45		1,45	Mỹ Hội	2021	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại ADT Ba Sao -Trồng cây nông nghiệp, cây dược liệu)	3,10		3,10	Ba Sao	2021	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,60		1,60	Phương Thịnh	2021	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (Trang trại nuôi gà)	1,28		1,28	Phương Thịnh	2021	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác (Trang trại trồng nấm)	0,90		0,90	Ba Sao	2021	Tờ bản đồ: 08, thửa 472 và một phần thửa 474

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
XIV	KHU ĐẤT CÔNG KÊU GỌI ĐẦU TƯ						
a	Dự án nông nghiệp (nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao...)	4,53		4,53			
1	Đất bãi bồi	0,31		0,31	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 12, thửa đất 379
2	Đất bãi bồi	2,08		2,08	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 19, thửa đất 1701
3	Đất bãi bồi	0,28		0,28	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 19, thửa đất 1884
4	Đất bãi bồi	0,42		0,42	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 19, thửa đất 1885
5	Đất bãi bồi	0,25		0,25	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 19, thửa đất 1887
6	Đất bãi bồi	0,17		0,17	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 22
7	Đất bãi bồi	6,14		6,14	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 22, thửa đất 457
8	Đất bãi bồi	3,60		3,60	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 22, thửa đất 458
9	Đất bãi bồi	2,30		2,30	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 23, thửa đất 517
10	Đất bãi bồi	32,00		32,00	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 23, thửa đất 520
11	Đất bãi bồi	3,10		3,10	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 23, thửa đất 521
12	Đất bãi bồi	8,60		8,60	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 23, thửa đất 523
13	Đất công	4,24		4,24	Gáo Giồng	2021-2025	Tờ bản đồ 01, thửa đất 556
b	Dự án sản xuất kinh doanh (xí nghiệp, nhà máy chế biến, nhà kho, xưởng sản xuất,...)	9,38		9,38			
1	Khu đất (sản xuất tập trung)	3,95		3,95	Tân Hội Trung	2021-2025	Tờ bản đồ 07, thửa đất 1703
2	Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, lô C2	2,37		2,37	Mỹ Hiệp	2021-2025	Tờ bản đồ 11, thửa đất 1024
3	khu đất công xã Nhị Mỹ	1,94		1,94	Nhị Mỹ	2021-2025	Tờ bản đồ 06, thửa đất 201
4	Khu đất Trung Tâm Giáo dục thường xuyên	0,32		0,32	thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	Tờ bản đồ 13, thửa đất 08
5	Trụ sở UBND xã Tân Hội Trung	0,38		0,38	Tân Hội Trung	2021-2025	Tờ bản đồ 05, thửa đất 191, 238
6	Trụ sở UBND xã Bình Thạnh	0,42		0,42	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 09, thửa đất 673
c	Dự án thương mại, dịch vụ (chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, du lịch, nghỉ dưỡng, cửa hàng kinh doanh),...	16,41		16,41			
1	Chợ đầu mối trái cây	1,51		1,51	Mỹ Hiệp	2021-2025	
2	Chợ đầu mối trái cây (mở rộng)	8,30		8,30	Mỹ Hiệp	2021-2025	
3	Chợ Mỹ Thọ 2	0,48		0,48	Thị trấn Mỹ Thọ	2021-2025	

Dự án lập: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
4	Đất bãi bồi	2,98		2,98	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 22, thửa đất 228
5	Đất bãi bồi	3,14		3,14	Bình Thạnh	2021-2025	Tờ bản đồ 22, thửa đất 257